

NGHỊ QUYẾT

Về mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hằng năm,
đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất
đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 4 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Xét Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 91/BC-KTNS ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất), đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai

1. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất hằng năm

a) Địa bàn các phường, xã (nằm ngoài Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh)

TT	Loại đất	Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất		
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp; đất để xây dựng nhà ở xã hội cho thuê theo quy định của pháp luật về nhà ở	0,5	0,6	0,7

2	Đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối, nông nghiệp khác	0,5	0,5	0,5
3	Đất công cộng có mục đích kinh doanh	0,5	0,5	0,5
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,5	0,8	1,3
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			
a	Dự án thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đặc biệt ưu đãi đầu tư	0,5	0,6	0,8
b	Dự án không thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đặc biệt ưu đãi đầu tư	0,6	0,8	1
6	Đất thương mại dịch vụ (ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			
a	Dự án thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đặc biệt ưu đãi đầu tư	0,5	0,8	1,3
b	Dự án không thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đặc biệt ưu đãi đầu tư	0,8	1	1,5
7	Đất sử dụng cho mục đích khai thác khoáng sản			
a	Vàng, titan	2,0	2,0	2,0
b	Đá granite	1,5	1,5	1,5
c	Đất, đá (làm vật liệu xây dựng các loại), cát, sỏi và các loại khoáng sản khác	1,3	1,8	2,3

Trong đó:

- Nhóm (địa bàn) theo Phụ lục kèm theo Nghị quyết.
- Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh

- Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất hằng năm cho mục đích khai thác khoáng sản: áp dụng như địa bàn các xã, phường nằm ngoài Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

- Tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất hằng năm cho các mục đích khác (trừ mục đích khai thác khoáng sản) là 0,5%.

c) Trường hợp sử dụng đất khác với mục đích sử dụng đất ban đầu thì tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất hằng năm được xác định theo mục đích sử dụng đất thực tế.

d) Trường hợp người sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm mà cho thuê lại thì tỷ lệ % tính đơn giá thuê đất hằng năm là 3% đối với diện tích đất cho thuê lại.

2. Đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất)

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính bằng 15% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính bằng 15% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

3. Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước

Đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 20% đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm ban hành quy định để triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về việc thông qua tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bình Định và Nghị quyết số 435/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) thông qua mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ 4 (chuyên đề) thông qua ngày 27 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT; HSKH.

CHỦ TỊCH



Rah Lan Chung

Phụ lục

**NHÓM (ĐỊA BÀN) ÁP DỤNG MỨC TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%)
TÍNH ĐƠN GIÁ THUÊ ĐẤT**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 66/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)*

STT	Nhóm (địa bàn)	Các xã, phường
1	Nhóm 1	Các xã: Vân Canh, Canh Vinh, Canh Liên, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Quang, Vĩnh Sơn, An Hòa, An Lão, An Vinh, An Toàn, Hoài Ân, Ân Tường, Kim Sơn, Vạn Đức, Ân Hảo, Nhơn Châu, Ia Mơ, Ia Púch, Ia Nan, Ia Pnôn, Ia Dom, Ia Chia, Ia O, Krong, Ia Lâu, Ia Pia, Ia Tôr, Ya Hội, Kông Bơ La, Tơ Tung, Sơn Lang, Đak Rong, Ya Ma, Chư Krey, SRó, Đăk Song, Chơ Long, Ia Pa, Pờ Tó, Ia Tul, Ia Rsai, Ia Dreh, Uar, Đak Somei, KDang, Kon Chiêng, Lơ Pang, Hra, Ayun, Ia Le, Ia Hnú, Ia Rbol, Chư A Thai, Ia Hiao, Ia Krái, Ia Ly, Ia Khur, Bàu Cạn, Ia Boòng, Bờ Ngoong, Ia Ko, Al Bá, Ia Băng, Kon Gang, Ia Dok, Ia Krêl, Cửu An, Ia Phí, Ia Hrug, Ia Sao.
2	Nhóm 2	- Các xã: Tây Sơn, Bình Khê, Bình Phú, Bình Hiệp, Bình An, Phù Cát, Xuân An, Ngô Mây, Cát Tiến, Đê Gi, Hòa Hội, Hội Sơn, Phù Mỹ, An Lương, Bình Dương, Phù Mỹ Đông, Phù Mỹ Tây, Phù Mỹ Nam, Phù Mỹ Bắc, Chư Prông, Chư Sê, Chư Puh, Đak Đoa, Đức Cơ, Phú Thiện, Phú Túc, Mang Yang, Kbang, Chư Păh, Ia Grai, Đak Pơ, Krông Chro, Biển Hồ, Gào. - Các phường: An Khê, An Bình, Ayun Pa.
3	Nhóm 3	- Các xã: An Nhơn Tây, Tuy Phước, Tuy Phước Đông, Tuy Phước Tây, Tuy Phước Bắc - Các phường: Quy Nhơn, Quy Nhơn Đông, Quy Nhơn Tây, Quy Nhơn Nam, Quy Nhơn Bắc, Bình Định, An Nhơn, An Nhơn Đông, An Nhơn Nam, An Nhơn Bắc, Bồng Sơn, Hoài Nhơn, Tam Quan, Hoài Nhơn Đông, Hoài Nhơn Tây, Hoài Nhơn Nam, Hoài Nhơn Bắc, Pleiku, Diên Hồng, Hội Phú, Thống Nhất, An Phú.